

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /UBND-TH

V/v báo cáo quyết toán
một số chính sách thuộc
lĩnh vực kinh tế năm 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Định, ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện một số chính sách chính sách thuộc lĩnh vực kinh tế như sau:

I. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2015/NĐ-CP NGÀY 13/4/2015 CỦA CHÍNH PHỦ

Kinh phí hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP năm 2020 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Kinh phí thực hiện chính sách năm 2020: 51.086 triệu đồng, cụ thể:
 - Hỗ trợ đối với diện tích đất chuyên trồng lúa nước: 47.481 triệu đồng (tương ứng 47.481,15 ha);
 - Hỗ trợ đối với diện tích đất trồng lúa khác: 3.605 triệu đồng (tương ứng 7.210,54 ha).
2. Kinh phí NSTW bổ sung cân đối giao đầu năm 2020: 51.860 triệu đồng.
3. Kinh phí còn dư đề nghị chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện: 774 triệu đồng.

II. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2010/QĐ-TTg NGÀY 13/7/2010 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

1. Kinh phí thực hiện năm 2020

Tổng kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định là **873.630 triệu đồng**. Trong đó:

- Đã thẩm định, phê duyệt hỗ trợ 6.689 hồ sơ với số tiền 502.256 triệu đồng, cụ thể:

+ Hỗ trợ nhiên liệu đối với 5.930 hồ sơ, kinh phí phê duyệt: 496.305 triệu đồng.

+ Hỗ trợ máy HF đối với 52 hồ sơ, kinh phí phê duyệt 1.456 triệu đồng.

+ Hỗ trợ bảo hiểm đối với 707 hồ sơ, kinh phí phê duyệt 4.495 triệu đồng.

- Đang đề nghị thẩm định 5.215 hồ sơ với kinh phí hỗ trợ ước tính 371.374 triệu đồng, cụ thể

+ Hỗ trợ nhiên liệu: 4.287 hồ sơ, kinh phí hỗ trợ ước tính 364.395 triệu đồng.

+ Hỗ trợ máy HF: 12 hồ sơ, kinh phí hỗ trợ 336 triệu đồng.

+ Hỗ trợ bảo hiểm: 916 hồ sơ, kinh phí hỗ trợ ước tính 6.643 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện:

Nguồn kinh phí để thực hiện chính sách hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa năm 2020 trên địa bàn tỉnh với số tiền **758.926 triệu đồng**, trong đó:

- Kinh phí được Bộ Tài chính giao dự toán đầu năm 2019: 717.942 triệu đồng.

- Kinh phí thu hồi nộp ngân sách nhà nước của các đối tượng gian dối trong việc lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ: 40.984 triệu đồng.

3. Kinh phí đề nghị bổ sung: 114.704 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 1 đính kèm)

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2014/NĐ-CP NGÀY 07/7/2014 CỦA CHÍNH PHỦ

1. Kinh phí thực hiện năm 2020

Tổng kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định với số tiền 2.282 triệu đồng. Trong đó:

- Hỗ trợ bảo hiểm đối với 23 hồ sơ, kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ với số tiền 643 triệu đồng (bảo hiểm thân tàu 547 triệu đồng và bảo hiểm thuyền viên 96 triệu đồng)

- Hỗ trợ duy tu, sửa chữa định kỳ tàu vỏ thép đối với 12 hồ sơ, kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ với số tiền 1.639 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 2, 3, 4 đính kèm)

2. Kinh phí đề nghị bổ sung để thực hiện chính sách năm 2020 và các năm trước:

Kính đề nghị Bộ Tài chính bố trí dự toán để thực hiện chính sách năm 2017 đến hết năm 2020 với số tiền **62.506 triệu đồng**, cụ thể như sau:

- Chuyển tạm ứng thành cấp phát cho ngân sách địa phương số tiền 48.600 triệu đồng (*Công văn số 8951/BTC-NSNN ngày 05/7/2017 của Bộ Tài chính*).

- Bổ sung kinh phí để thực hiện chính sách 13.906 triệu đồng (trong đó: kinh phí bổ sung để thực hiện chính sách từ năm 2017 đến năm 2019 với số tiền 11.624 triệu đồng, bổ sung để thực hiện năm 2020 với số tiền 2.282 triệu đồng).

(Chi tiết theo Phụ lục số 5 đính kèm)

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN – Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, NN&PTNT;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K3, K10, K13.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục số 1

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó						Ghi chú
			Hỗ trợ nhiên liệu		Hỗ trợ máy HF		Bảo hiểm		
			Hồ sơ	Kinh phí hỗ trợ	Hồ sơ	Kinh phí hỗ trợ	Hồ sơ	Kinh phí hỗ trợ	
I	Tình hình thực hiện năm 2020	873.629.945.334	10.217	860.700.000.000	64	1.792.000.000	1.623	11.137.945.334	
1	Quyết định số 3193/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 (đợt 1 năm 2020)	67.345.000.000	799	67.345.000.000					
2	Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 (đợt 2 năm 2020)	111.225.000.000	1.325	111.225.000.000					
3	Quyết định số 3517/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 (đợt 3 năm 2020)	70.590.000.000	847	70.590.000.000					
4	Quyết định số 3690/QĐ-UBND ngày 07/9/2020 (đợt 10 năm 2019)	9.270.000.000	106	9.270.000.000					
5	Quyết định số 3923/QĐ-UBND ngày 23/9/2020 (đợt 4 năm 2020)	75.469.863.000	873	72.395.000.000	32	896.000.000	347	2.178.863.000	
6	Quyết định số 4681/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 (đợt 5 năm 2020)	63.710.000.000	764	63.710.000.000					
7	Quyết định số 5031/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 (điều chỉnh đợt 9 năm 2019)	50.000.000		50.000.000					Tăng số tiền hỗ trợ do điều chỉnh công suất tàu
8	Quyết định số 5137/QĐ-UBND ngày 16/12/2020 (đợt 6 năm 2020)	47.686.264.334	527	44.810.000.000	20	560.000.000	360	2.316.264.334	
9	Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 (đợt 7 năm 2020)	56.910.000.000	689	56.910.000.000					
10	Hồ sơ chưa thẩm định	371.373.818.000	4.287	364.395.000.000	12	336.000.000	916	6.642.818.000	
II	Nguồn kinh phí thực hiện	758.925.800.000							
	Kinh phí Trung ương bổ sung dự toán đầu năm 2020	717.942.000.000							
	Kinh phí thu hồi	40.983.800.000							
III	Kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung (I-II)	114.704.145.334							

Phụ lục số 3
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM THỦY SẢN

Đơn vị: triệu đồng

TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu					Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV trở lên						Phân các đối tượng bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3x4	6	7	8	9	10=8*9	11	12=5+10	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	320		96,00	96,00	23	106.700		1.093,57	546,79	1.189,57	546,79	642,79	642,79	
I	Thị xã Hoài Nhơn	29		8,70	8,70	2	10.400		101,92	50,96	110,62	50,96	59,66	59,66	
1	Phường Hoài Thanh	14	0,3	4,20	4,20	1	5.200	0,98	50,96	25,48	55,16	25,48	29,68	29,68	
2	Phường Tam Quan Nam	15	0,3	4,50	4,50	1	5.200	0,98	50,96	25,48	55,46	25,48	29,98	29,98	
II	Huyện Phù Mỹ	79		23,70	23,70	6	26.600		264,28	132,14	287,98	132,14	155,84	155,84	
1	Xã Mỹ Thắng	12	0,3	3,60	3,60	1	4.000	0,98	39,20	19,60	42,80	19,60	23,20	23,20	
2	Xã Mỹ Thành	57	0,3	17,10	17,10	4	17.600	1,00	176,08	88,04	193,18	88,04	105,14	105,14	
3	Xã Mỹ An	10	0,3	3,00	3,00	1	5.000	0,98	49,00	24,50					
III	Huyện Phù Cát	127		38,10	38,10	9	43.800		429,24	214,62	467,34	214,62	252,72	252,72	
1	Xã Cát Tiên	12	0,3	3,60	3,60	1	4.000	0,98	39,20	19,60	42,80	19,60	23,20	23,20	
2	Xã Cát Thành	44	0,3	13,20	13,20	3	15.800	0,98	154,84	77,42	168,04	77,42	90,62	90,62	
3	Xã Cát Khánh	59	0,3	17,70	17,70	4	20.000	0,98	196,00	98,00					
4	xã Cát Hải	12	0,3	3,60	3,60	1	4.000	0,98	39,20	19,60	42,80	19,60	23,20	23,20	
IV	TP. Quy Nhơn	85		25,50	25,50	6	25.900		298,13	149,07	323,63	149,07	174,57	174,57	
1	Phường Đồng Đa	70	0,3	21,00	21,00	5	20.600	1,20	246,19	123,10	267,19	123,10	144,10	144,10	
2	Xã Nhơn Hội	15	0,3	4,50	4,50	1	5.300	0,98	51,94	25,97	56,44	25,97	30,47	30,47	

Phụ lục số 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH PHÍ THỰC HIỆN DUY TU SỬA CHỮA
THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP NĂM 2020

DVT: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có tổng công suất từ 400 CV trở lên				KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng tàu	Số lượt duy tu, sửa chữa	Kinh phí duy tu/1 lượt bình quân	Kinh phí hỗ trợ	TỔNG SỐ	Bao gồm	
							NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	12			1.638,68	1.638,68	1.638,68	-
1	Thị xã Hoài Nhơn	4			572,48	572,48	572,48	-
	Phường Hoài Thanh	1	1		152,30	152,30	152,30	-
	Phường Hoài Hương	3	1		420,18	420,18	420,18	-
2	Huyện Phù Mỹ	4			548,18	548,18	548,18	-
	Xã Mỹ An	1	1		141,97	141,97	141,97	-
	Xã Mỹ Thắng	1	1		121,17	121,17	121,17	-
	Xã Mỹ Thành	2	1		285,03	285,03	285,03	-
3	Huyện Phù Cát	4			518,03	518,03	518,03	-
	Xã Cát Tiến	1	1		121,17	121,17	121,17	-
	Xã Cát Hải	1	1		121,17	121,17	121,17	-
	Xã Cát Thành	2	1		275,69	275,69	275,69	-

Phụ lục số 5
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NĂM 2017 - 2020

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Ghi chú
A	Kinh phí thực hiện	62.505.885.756	
1	Năm 2017	44.781.776.307	Địa phương báo cáo quyết toán tại Công văn số 2501/UBND-KT ngày 10/5/2018 của UBND tỉnh Bình Định
1.1	Chính sách bảo hiểm	43.138.314.207	
1.2	Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, hướng dẫn thuyền viên	1.643.462.100	
2	Năm 2018	13.151.530.344	Địa phương báo cáo quyết toán tại Công văn số 1527/UBND-KT ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Bình Định
2.1	Chính sách bảo hiểm	11.981.530.344	
2.2	Chính sách thiết kế mẫu tàu	1.170.000.000	
3	Năm 2019	2.291.110.305	Địa phương báo cáo quyết toán tại Công văn số 1904/UBND-TH ngày 27/3/2020 của UBND tỉnh Bình Định
	Chính sách bảo hiểm	2.291.110.305	
4	Năm 2020	2.281.468.800	
4.1	Chính sách bảo hiểm	642.787.000	
4.2	Chính sách hỗ trợ duy tu, sửa chữa định kỳ tàu cá vỏ thép	1.638.681.800	
B	Kinh phí đề nghị bổ sung	62.505.885.756	
	Chuyển tạm ứng thành cấp phát	48.600.000.000	Tạm ứng theo Công văn số 8951/BTC-NSNN ngày 05/7/2017 của Bộ Tài chính
	Bổ sung kinh còn thiếu để thực hiện chính sách	13.905.885.756	